

Bản án số 191/2024/HC-PT
Ngày 29/3/2024
V/v khiếu kiện quyết hành chính, hành
vi hành chính trong lĩnh vực đất đai

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Việt Hà;

Các Thẩm phán:

Ông Ngô Tự Học;

Ông Nguyễn Vũ Đông.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Cẩm Ly, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Vĩnh, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 29 tháng 03 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa để xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 699/2023/TLPT-HC ngày 10 tháng 10 năm 2023 về việc “Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai”, do có kháng cáo của người khởi kiện đối với Bản án hành chính sơ thẩm số 68/2023/HC-ST ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24381/2024/QĐ-PT ngày 05 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

*** Người khởi kiện:** Ông Lê Văn T; nơi ĐKKHTT: thôn B, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng; nơi ở: thôn C, xã D, huyện T, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện: Ông Lê Văn V và bà Lê Thùy L; địa chỉ: thôn B, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng; đều có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Luật sư Nguyễn Viết Đ và luật sư Lê Ngọc T1 - Công ty L4, Đoàn luật sư thành phố H; đều có mặt.

*** Người bị kiện:**

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân (UBND) thành phố Hải Phòng;

Địa chỉ: số A H, phường M, quận H, thành phố Hải Phòng;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Anh Q - Phó chủ tịch thường trực; có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp:

- Bà Vũ Thị H - Phó trưởng ban tiếp công dân thành phố Hải Phòng; có mặt.
- Ông Trần Văn H1 - Chuyên viên phòng Quản lý xử lý vi phạm hành chính và Theo dõi thi hành pháp luật - Sở Tư pháp thành phố Hải Phòng; có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bà Trịnh Thị N - Phó trưởng phòng Nghiệp vụ - Dự toán - Pháp chế, Cục thuế thành phố H; có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. UBND và Chủ tịch UBND huyện T, thành phố Hải Phòng; địa chỉ: số E đường Đ, thị trấn N, huyện T, thành phố Hải Phòng; *Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Nguyễn Văn V1 - Phó chủ tịch; có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của UBND và Chủ tịch UBND huyện T, thành phố Hải Phòng:

- Ông Nguyễn Trọng T2 - Chuyên viên Phòng T8; có mặt.

- Ông Nguyễn Văn D - Công chức địa chính xã H; có mặt.

*** *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Bà Lê Thị L1; nơi ĐKKHKT: thôn B, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng; nơi ở: thôn C, xã D, huyện T, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà L1: Ông Lê Văn V và bà Lê Thùy L; địa chỉ: thôn B, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng; đều có mặt.

2. Bà Trần Thị B; nơi ĐKKHKT: xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng; nơi ở: số A K, phường Đ, quận N, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

3. Bà Trần Thị Ngọc H2, chị Lê Thị Thanh H3, chị Lê Thị Thanh H4, chị Lê Thị Thanh H5 và chị Lê Thị Thanh H6; cùng ĐKKHKT: số D H, phường H, quận H, thành phố Hải Phòng; nơi ở: số B H, phường T, quận H, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

4. UBND xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng; địa chỉ: phố M, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện đề ngày 27/9/2022; đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện đề ngày 07/12/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người khởi kiện, người đại diện hợp pháp của người khởi kiện và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện thống nhất trình bày:*

Ông Lê Văn T là chủ sử dụng diện tích 120m² đất tại thửa đất số 622, tờ bản đồ số 3, tại thôn B, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng. Thửa đất trên có nguồn gốc như sau: Năm 1989, ông Lê Văn T mua thanh lý ngôi nhà trường học cũ do UBND xã T thanh lý nằm tại vị trí phía tây B, trên mảnh đất 120m², có tứ cận như sau: Phía Bắc giáp bến xe khách, phía Nam giáp cơ quan bến phà Bính, phía Đông giáp đường B, phía Tây giáp bãi sông thuộc thửa đất số 621, tờ bản

đồ số 03, trong sổ mục kê của địa phương ghi tên chủ sử dụng là Hợp tác xã sửa chữa tàu thủy T.

Ngày 11/11/2020, UBND huyện T ban hành Quyết định số 8251/QĐ-UBND thu hồi diện tích đất 90,3m² đủ điều kiện công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình ông Lê Văn T để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị mới bắc sông C tại xã T. Ngày 24/9/2021, UBND huyện T ban hành Quyết định số 6905/QĐ-UBND để điều chỉnh Quyết định số 8251/QĐ-UBND với nội dung điều chỉnh như sau: *“Thu hồi diện tích 60m² đất đủ điều kiện công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ ông Lê Văn T (Lóp) và diện tích 30,3m² đất do Ủy ban nhân dân xã T quản lý, hộ ông Lê Văn T (Lóp) thường trú tại thôn B, xã T đang sử dụng để thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng Hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị M tại xã T”*.

Không đồng ý với nội dung các quyết định nêu trên, gia đình ông Lê Văn T đã nhiều lần khiếu nại tới các cơ quan có thẩm quyền xem xét xác minh lại nguồn gốc đất, diện tích đất và đơn giá bồi thường cho gia đình. Sau khi nhận được kết quả giải quyết khiếu nại lần đầu và lần hai, ông Lê Văn T không đồng tình với nội dung của các quyết định giải quyết khiếu nại nêu trên vì có những sai sót về mặt nội dung gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến gia đình ông.

Ông Lê Văn T khẳng định ông không chuyển nhượng cho ông Lê Văn M 60m² đất. Toàn bộ chữ ký và nội dung của Giấy nhượng lại đất đề ngày 08/11/2005 ông hoàn toàn không biết và không phải là chữ viết, chữ ký của ông. Ngoài ra, trong các quyết định giải quyết khiếu nại đều xác định diện tích 30,3m² đất mà gia đình ông đang sử dụng là đất công do UBND xã T quản lý là không chính xác.

Trong quá trình ông Lê Văn T đang khiếu nại và UBND huyện T đang giải quyết thì UBND xã T và Ban cưỡng chế đã phá bỏ nhà trên đất do gia đình ông quản lý, sử dụng mà không có bất kỳ thông báo nào, không thực hiện thủ tục niêm yết công khai tại trụ sở UBND xã, vi phạm quy định tại Điều 71 Luật Đất đai năm 2013, xâm phạm trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình ông.

Thêm vào đó, nội dung Biên bản giao nhà ngày 26/5/1989 xác định phía sau ngôi nhà có ba hộ ở tạm bợ làm nhà đơn sơ, bao giờ những hộ này được di chuyển đi nơi khác ở thì gia đình ông Lê Văn T được sử dụng cả. Từ thời điểm thanh lý đất cho gia đình ông Lê Văn T đến khi đất bị thu hồi, UBND xã T không di chuyển được các hộ dân nêu trên đi nơi khác, do đó gia đình ông Lê Văn T vẫn chưa sử dụng được diện tích đất nêu trên. Hiện tại các hộ gia đình trên đã chuyển đi nơi khác để thực hiện dự án, vì vậy, cần xác định diện tích đất mà các hộ này sử dụng là diện tích đất thuộc quyền quản lý, sử dụng của gia đình ông Lê Văn T và cần thiết xem xét bồi thường bổ sung cho gia đình ông Lê Văn T đối với diện tích đất nêu trên.

Về đơn giá bồi thường về đất, vị trí diện tích đất gia đình ông Lê Văn T thu hồi nằm tiếp giáp với mặt đường lớn có chiều rộng hơn 30m. Căn cứ vào Điều 4 Chương II quy định về bảng giá đất thành phố Hải Phòng 05 năm (2020-2024) ban hành kèm theo Quyết định số 54/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND thành phố H, đất của hộ gia đình ông Lê Văn T đủ điều kiện được xác định là đất ở tại nông thôn thuộc khu vực 1, vị trí 1 và được xác định đơn giá đất đền bù là 8.000.000 đồng/m².

Từ các nội dung trên, ông Lê Văn T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Tuyên hủy các quyết định sau:

+ Quyết định số 2649/QĐ-UBND ngày 16/8/2022 của Chủ tịch UBND thành phố H về việc giải quyết khiếu nại của ông Lê Văn T (lần hai).

+ Quyết định số 513/QĐ-UBND ngày 27/01/2022 của Chủ tịch UBND huyện T về việc giải quyết khiếu nại của ông Lê Văn T (lần đầu).

+ Quyết định số 8251/QĐ-UBND ngày 11/11/2020 của UBND huyện T về việc thu hồi đất để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới bắc sông C tại xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng.

+ Quyết định số 6905/QĐ-UBND ngày 24/9/2021 của UBND huyện T về việc điều chỉnh Quyết định số 8251/QĐ-UBND ngày 11/11/2020 của UBND huyện T về việc thu hồi đất để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới bắc sông C tại xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng.

- Yêu cầu UBND huyện T xem xét đền bù bổ sung các quyền lợi do thu hồi đất cho hộ ông Lê Văn T đối với diện tích đất 60m² mà ông Lê Văn T không bán cho ông Lê Văn M.

- Yêu cầu UBND huyện T ban hành quyết định thu hồi đối với 500m² đất phía sau đất của hộ ông Lê Văn T và lập phương án bồi thường, hỗ trợ đối với diện tích đất nêu trên cho hộ ông T.

- Yêu cầu UBND huyện T xác định lại vị trí đất thu hồi của hộ ông Lê Văn T từ vị trí 2, đường B - phà R (đơn giá 4.800.000 đồng/m²) sang vị trí 1, đường B - phà R (đơn giá 8.000.000 đồng/m²).

** Tại Văn bản số 281/UBND-NCKTGS ngày 13/02/2023 và tại phiên tòa sơ thẩm, người bị kiện và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện là Chủ tịch UBND thành phố H trình bày:*

Thực hiện Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới bắc sông C tại xã T, UBND huyện T đã ban hành Quyết định số 8251/QĐ-UBND ngày 11/11/2020 và Quyết định 8256/QĐ-UBND (kèm theo Phương án 08/PA-TCT) đối với hộ ông Lê Văn T. Theo đó, UBND huyện T thu hồi diện tích 90,3m² đất đủ điều kiện công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình ông Lê Văn T, với tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ là 732.531.894 đồng. Ngày 24/9/2021, UBND huyện T ban hành Quyết định số 6905/QĐ-UBND điều chỉnh Quyết định số

8251/QĐ-UBND nêu trên, số tiền bồi thường, hỗ trợ giảm 89.907.225 đồng, còn 642.624.669 đồng.

Diện tích đất mà hộ gia đình ông Lê Văn T đang sử dụng bị thu hồi có nguồn gốc là nhận thanh lý ngôi nhà trường học cũ của UBND xã T từ năm 1989 thuộc thửa 621, tờ bản đồ số 03, ghi tên chủ sử dụng là Hợp tác xã sửa chữa tàu thủy T. UBND huyện T xác định tại Quyết định số 513/QĐ-UBND ngày 27/01/2022 là thửa số 622, tờ bản đồ số 03, ghi tên chủ sử dụng cơ quan bến phà Bình là chưa chính xác. Phần sai sót này đã được UBND huyện T đính chính tại Quyết định số 1380/QĐ-UBND ngày 09/3/2022.

Căn cứ trích lục nguồn gốc đất đai do liên cơ quan gồm UBND xã T, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T lập ngày 20/01/2021, nguồn gốc đất đai, diễn biến quá trình sử dụng đất của hộ gia đình ông Lê Văn T như sau: 60m² đất là diện tích đất mua thanh lý, 30,3m² là diện tích đất công do UBND xã T quản lý, ông T đang sử dụng. Ngoài ba biên bản thanh lý năm 1989 mà ông T cung cấp; quá trình kiểm tra, xác minh, các cơ quan, tổ chức cá nhân có liên quan không thu thập được hồ sơ, tài liệu chứng minh thời điểm sử dụng phần diện tích 30,3m² còn lại của hộ ông T. Ông Lê Văn T cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh diện tích đất 30,3m² được cơ quan có thẩm quyền giao cho gia đình ông sử dụng.

Về việc nộp tiền sử dụng đất của hộ gia đình ông Lê Văn T: Ông T không cung cấp được các loại giấy tờ chứng minh việc đã nộp tiền cho UBND xã T để được thanh lý ngôi nhà trường học cũ. Như vậy, UBND xác định nguồn gốc và diện tích sử dụng đất của hộ gia đình ông Lê Văn T như trên là có cơ sở.

Về đơn giá bồi thường đối với hộ gia đình ông Lê Văn T, việc điều chỉnh, áp dụng phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định số 1042/QĐ-UBND ngày 04/4/2022 của UBND thành phố H về phê duyệt giá đất cụ thể vị trí 2 đường P - phà R là áp dụng theo hướng có lợi nhất cho gia đình nhà ông T.

Từ những phân tích trên, UBND thành phố H đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng bác yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T và công nhận, giữ nguyên nội dung Quyết định số 2649/QĐ-UBND ngày 16/8/2022 của Chủ tịch UBND thành phố H.

** Tại Văn bản số 246/UBND-TNMT ngày 26/7/2023 và tại phiên tòa, người bị kiện và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện là UBND huyện T và Chủ tịch UBND huyện T trình bày:*

Theo sổ mục kê và bản đồ giải thửa 299 đang lưu giữ tại UBND xã T thể hiện thửa đất số 621, tờ bản đồ số 03, diện tích 799m², không thể hiện loại đất, đăng ký chủ sử dụng là Hợp tác xã sửa chữa tàu thủy T. Ngày 19/5/1989, UBND xã T lập biên bản giải quyết thanh lý nhà trường; nội dung biên bản thể hiện các thành viên UBND xã T thống nhất hóa giá, thanh lý bán cho nhân dân sửa chữa

làm nhà ở đối với ngôi nhà 3 gian nằm trên diện tích 120m². Ngày 19/5/1989, UBND xã T lập biên bản bán ngôi nhà trường học cũ bị hư hỏng. Ngày 26/5/1989, UBND xã T lập biên bản giao nhà. Theo nội dung biên bản, UBND xã T đồng ý bán ngôi nhà trường học cũ nằm trên mảnh đất 120m² cho ông Lê Văn T.

Theo Mảnh trích đo địa chính tỷ lệ 1/1000 do Công ty cổ phần T9 lập, được Sở T thẩm định ngày 11/4/2017, hộ ông Lê Văn T đang sử dụng đất thuộc chỉ giới thu hồi là 90,3m² tại thửa số 05, tờ bản đồ số 11. Như vậy, hộ ông Lê Văn T sử dụng diện tích 90,3m² đất tại thửa số 05, tờ bản đồ số 11 theo trích đo địa chính thu hồi đất (tức thửa đất số 621, tờ bản đồ số 03 theo bản đồ giải thửa 299) có 60m² đất được UBND xã T giao không đúng thẩm quyền cho hộ ông Lê Văn T từ năm 1989 đủ điều kiện công nhận đất ở theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ và diện tích 30,3m² đất được xác định là đất cơ quan bên phà Bính quản lý (theo sơ đồ mở rộng đường xuống B phía Thủy Nguyên được Công ty T9 ký duyệt và thực hiện năm 1990) theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Luật Đất đai 2013, Điều 3 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; khoản 1 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ.

Ngày 24/6/2016, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1131/QĐ-TTg phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới bắc sông C. Ngày 11/11/2020, UBND huyện T ban hành Quyết định số 8251/QĐ-UBND về việc thu hồi 90,3m² đất của hộ ông Lê Văn T để thực hiện Dự án nêu trên. Tuy nhiên, do xác định sai diện tích đất bị thu hồi, ngày 24/9/2021, UBND huyện T ban hành Quyết định số 6905/QĐ-UBND về việc điều chỉnh Quyết định số 8251/QĐ-UBND, theo đó diện tích đất bị thu hồi của hộ ông T được xác định là 60m², đối với 30,3m² đất còn lại được xác định là đất do UBND xã T quản lý; đồng thời UBND huyện T cũng ban hành Quyết định số 6906/QĐ-UBND ngày 24/9/2021 về việc điều chỉnh giảm kinh phí bồi thường kèm theo Phương án số 01/PA-TCT. Việc thu hồi đất và việc lập phương án bồi thường đối với hộ ông Lê Văn T để thực hiện Dự án đã đảm bảo đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

Không đồng ý với các quyết định nêu trên, ông Lê Văn T đã có đơn khiếu nại. Sau khi nhận được đơn khiếu nại của ông T, UBND huyện T đã tiến hành thủ tục xác minh và giải quyết khiếu nại theo đúng quy định tại các Điều 27, 28, 29, 31 và 32 của Luật Khiếu nại. Quyết định số 513/QĐ-UBND ngày 27/01/2022 của Chủ tịch UBND huyện T về việc giải quyết khiếu nại của ông T (lần đầu) có nội dung không chấp nhận khiếu nại của ông T.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành trưng cầu giám định chữ ký và chữ viết của ông Lê Văn T trong giấy nhượng lại đất cho ông Lê Văn M. Tại Kết luận giám định số 62/KL-KTHS(TL) ngày 14/4/2023 của Phòng K -

Công an thành phố H kết luận chữ ký và chữ viết trên giấy chuyển nhượng giữa ông Lê Văn T và ông Lê Văn M không phải do ông Lê Văn T ký. Tuy nhiên, kết quả xác minh của UBND huyện T đều thể hiện hộ ông T và hộ ông M cùng xây nhà sinh sống trên diện tích 120m² đất và từ thời điểm sử dụng đến nay chưa xảy ra tranh chấp.

Qua kiểm tra thực tế, hộ ông Lê Văn T đang sử dụng thửa đất số 05, tờ bản đồ số 11 có một mặt tiếp giáp với mép hiện trạng ngõ rộng 3m trở lên đi ra đường tỉnh lộ 359B, thuộc vị trí 2 đoạn từ bến phà B đến ngã tư T. Vì vậy, việc UBND huyện T lập phương án bồi thường về đất cho ông T với đơn giá 4.800.000 đồng/m² là có căn cứ.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị B trình bày:*

Bà là mẹ đẻ của ông Lê Văn M, ông M đã chết cách đây khoảng 9 -10 năm. Ông M có vợ là Trần Thị Ngọc H2 và các con là Lê Thị Thanh H3, Lê Thị Thanh H4, Lê Thị Thanh H5, Lê Thị Thanh H6. Gia đình bà và gia đình ông Lê Văn T có quan hệ họ hàng, là con chú con bác.

Vào khoảng những năm 1984-1985, gia đình bà sống trên thuyền nhưng vì con bão năm 1984 tàn phá nên gia đình bà quyết định mua một phần đất thông qua anh H7 - khi đó là công nhân bến phà Bính để lên bờ sinh sống ổn định. Sau đó, khoảng năm 1990-1991 bà biết xã đang thanh lý phần diện tích đất sát với nhà bà thì bà đã giới thiệu cho ông Lê Văn T để ông T mua đất. Tuy nhiên, trong giấy tờ thanh lý giữa UBND xã T và ông Lê Văn T lại bao gồm cả 60m² diện tích đất mà gia đình bà đang sử dụng.

Sau khi ông T chuyển về sinh sống, gia đình bà đã xây nhà mái bằng kiên cố, nhà ông T cũng đã xây nhà. Hai nhà sinh sống ổn định trên đất, không có tranh chấp. Khoảng năm 2005, để thuận tiện cho việc sinh hoạt, anh M đã đề nghị ông T viết giấy chuyển nhượng diện tích 60m² đất cho gia đình bà. Giấy này được lập giữa anh M và ông T, có sự chứng kiến của ông Lê Minh L2, khi đó là trưởng xóm.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T, bà không đồng ý với lý do tại cuộc họp các hộ dân để thu hồi, giải phóng mặt bằng và chi trả tiền đền bù năm 2020, gia đình ông T không có ý kiến gì, gia đình bà cũng đã nhận tiền đền bù. Vì vậy, việc chuyển nhượng đất giữa gia đình bà và gia đình ông T là có thật, bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị Ngọc H2 trình bày:*

Bà là vợ của ông Lê Văn M, ông M chết năm 2013. Bà khẳng định việc nhượng lại đất giữa gia đình bà và gia đình ông Lê Văn T là có thật. Giấy nhượng lại đất đề ngày 08/11/2005 do bà tự tay viết, ông T đã đọc và tự nguyện ký tên

vào giấy trên, việc lập giấy có sự chứng kiến của ông Lê Minh L2 - là trưởng xóm. Trong quá trình UBND huyện T thu hồi đất và lập phương án bồi thường, bà là người trực tiếp đi họp và đã nhận tiền bồi thường; giữa gia đình bà và gia đình ông T không có bất kỳ tranh chấp gì về số tiền này.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 68/2023/HC-ST ngày 15/8/2023, Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng đã quyết định: Căn cứ các Điều 30, 32, 116, 157, 162, 163, 193, 194, 206 và 348 Luật Tổ tụng hành chính; các Điều 9, 18, 21, 28, 29, 31, 37, 38, 39 và 40 Luật Khiếu nại; các Điều 62, 66, 67, 75, 99, 100 và 101 Luật Đất đai năm 2013; Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; *Xử:*

1. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T về các nội dung sau:

- Tuyên hủy các quyết định:

+ Quyết định số 2649/QĐ-UBND ngày 16/8/2022 của Chủ tịch UBND thành phố H về việc giải quyết khiếu nại của ông Lê Văn T (lần hai).

+ Quyết định số 513/QĐ-UBND ngày 27/01/2022 của Chủ tịch UBND huyện T về việc giải quyết khiếu nại của ông Lê Văn T (lần đầu).

+ Quyết định số 8251/QĐ-UBND ngày 11/11/2020 của UBND huyện T về việc thu hồi đất để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị M tại xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng.

+ Quyết định số 6905/QĐ-UBND ngày 24/9/2021 của UBND huyện T về việc điều chỉnh Quyết định số 8251/QĐ-UBND ngày 11/11/2020 của UBND huyện T về việc thu hồi đất để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới bắc sông C tại xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng.

- Yêu cầu UBND huyện T xem xét đền bù bổ sung các quyền lợi do thu hồi đất cho ông Lê Văn T đối với diện tích đất 60m² mà ông Lê Văn T không chuyển nhượng cho ông Lê Văn M.

- Yêu cầu UBND huyện T ban hành quyết định thu hồi đối với 500m² đất phía sau đất của ông Lê Văn T và lập phương án bồi thường, hỗ trợ đối với diện tích đất nêu trên cho hộ ông Lê Văn T.

- Yêu cầu UBND huyện T xác định lại vị trí đất thu hồi của ông Lê Văn T từ vị trí 2, đường B - phà R (đơn giá 4.800.000 đồng/m²) sang vị trí 1, đường B - phà R (đơn giá 8.000.000 đồng/m²).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, thông báo quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 28/8/2023 người khởi kiện là ông Lê Văn T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện vẫn ông Lê Văn V, bà Lê Thùy L vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo của người khởi kiện ông Lê Văn T và trình bày: UBND huyện T thừa nhận việc gia đình ông T được bồi thường quyền sử dụng đất. Ngoài ra, UBND huyện T xác định căn cứ bồi thường đối với 60m² đối với ông M. Tuy nhiên nhiều lần ông T có văn bản đề nghị xem xét về việc ông T không chuyển nhượng đất cho ông M, giấy chuyển nhượng không phải do ông T viết và ký. Đặc thù khu vực B các hộ dân không ai có giấy tờ gì về đất nhưng vẫn được bồi thường bình thường khi thu hồi đất. UBND huyện T đã căn cứ vào giấy chuyển nhượng đất giữa ông T và ông M để bồi thường đất cho ông T nhưng giấy chuyển nhượng đó vô hiệu do không phải do ông T viết mà do bà H2 (vợ ông M viết). Nhà ông T giáp mặt đường 359 nhưng UBND huyện T lại áp cho ông T vị trí đất 2 là không đúng. Đây không phải vụ án dân sự đề ông T khởi kiện ông M, mà do UBND huyện T đã ban hành Quyết định hành chính sai nên việc bồi thường nhầm người và không có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông T, sửa quyết định của UBND huyện T, chấp nhận đơn giá bồi thường cho ông T chuyển từ vị trí 2 sang vị trí 1, với diện tích 120m² đất.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện trình bày: Nội dung đền bù đúng là có sai sót của UBND huyện T xác định giấy chuyển nhượng tuy nhiên không ảnh hưởng đến quyền lợi của người khởi kiện, đơn giá đền bù đối với đất của ông T, UBND huyện T đã điều chỉnh từ 1 triệu đồng lên 2 triệu đồng là đảm bảo quyền lợi cho ông T. Tôi đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của người khởi kiện, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của UBND và Chủ tịch UBND huyện T, thành phố Hải Phòng, trình bày: UBND huyện T căn cứ vào hiện trạng sử dụng đất của 2 hộ ông T và ông M sử dụng tại thời điểm kiểm kê, UBND xã T đã niêm yết công khai lấy ý kiến các hộ dân, các hộ dân không ai có ý kiến gì về diện tích của 2 hộ ông T, ông M, do đó UBND huyện T đã lập phương án bồi thường chi trả cho các hộ dân. Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của người khởi kiện, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội trình bày quan điểm:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Luật tố tụng hành chính. Người khởi kiện, người bị kiện, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã chấp hành đúng quy định của pháp luật khi tham gia tố tụng.

Về nội dung vụ án: Đơn kháng cáo của ông Lê Văn T là hợp lệ, đúng thời hạn, thời hiệu theo quy định của Luật Tố tụng hành chính. Qua xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, qua quá trình xét hỏi, tranh tụng tại phiên tòa.

Người khởi kiện thừa nhận chưa kê khai diện tích đất này, có nhiều văn bản xác định nguồn gốc đất, biên bản có chữ ký của ông T có nội dung ông T chuyển nhượng cho ông M 60m² đất và không có khiếu nại gì. Có ghi nhận nội dung hộ ông T chuyển nhượng nhà cho ông M. Tuy nhiên căn cứ thực trạng sử dụng đất không thể hiện ông T quản lý sử dụng đối với 120m² đất. Mặc dù có sai sót trong xác định tính pháp lý của giấy chuyển nhượng đất giữa ông T và ông M, UBND huyện T nguyên xác định vị trí 2 là chính xác. Việc giữa ông M và ông T có chuyển nhượng đất hay không nếu có căn cứ các đương sự có thể khởi kiện bằng vụ án dân sự khác. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính; bác kháng cáo của ông Lê Văn T; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, Luật sư, các đương sự; Hội đồng xét xử sơ thẩm xét thấy:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của ông Lê Văn T nộp trong thời hạn và đúng với quy định tại Điều 205, Điều 206 Luật tổ tụng hành chính nên hợp lệ, được Hội đồng xét xử xem xét giải quyết.

[1.2] Hội đồng xét xử sơ thẩm xác định đối tượng khởi kiện, thời hiệu khởi kiện, tư cách đương sự, thẩm quyền giải quyết là đúng pháp luật.

[1.3] Về việc vắng mặt của các đương sự: Căn cứ Điều 157, 225 Luật tổ tụng hành chính, Tòa án xét xử vắng mặt người khởi kiện, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[2] Xét nội dung đơn kháng cáo của ông Lê Văn T yêu cầu hủy Quyết định số 513/QĐ-UBND ngày 27/01/2022 của Chủ tịch UBND huyện T về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu); yêu cầu UBND huyện T xem xét đền bù bổ sung các quyền lợi do thu hồi diện tích 60m² đất mà ông T không chuyển nhượng cho ông Lê Văn M và xác định lại vị trí đất thu hồi của hộ ông Lê Văn T từ vị trí 2, đường B - phà R (đơn giá 4.800.000 đồng/m²) sang vị trí 1, đường B - phà R (đơn giá 8.000.000 đồng/m²). Tuy nhiên, việc xem xét, giải quyết các yêu cầu khởi kiện nêu trên có liên quan đến Quyết định số 1380/QĐ-UBND ngày 09/3/2022 của Chủ tịch UBND huyện T về việc đính chính nội dung Quyết định số 513/QĐ-UBND ngày 27/01/2022; Quyết định số 8256/QĐ-UBND ngày 11/11/2020 của UBND huyện T về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đất đai, cây cối hoa màu, tài sản, công trình vật kiến trúc khi Nhà nước thu hồi đất để giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới bắc sông C tại xã T; Quyết định số 6906/QĐ-UBND ngày 24/9/2021 của UBND huyện T về việc phê duyệt điều chỉnh giảm kinh phí khi Nhà nước thu hồi đất để giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đô

thị mới bắc sông C tại xã T và Quyết định số 11901/QĐ-UBND ngày 11/7/2022 của UBND huyện T về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới bắc sông C tại xã T, thấy:

[2.1] Về trình tự, thủ tục, thẩm quyền ban hành Quyết định hành chính:

Về hình thức: Quyết định số 513/QĐ-UBND ngày 27/01/2022 của Chủ tịch UBND huyện T về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu); Quyết định số 1380/QĐ-UBND ngày 09/3/2022 của Chủ tịch UBND huyện T về việc đính chính nội dung Quyết định số 513/QĐ-UBND ngày 27/01/2022; Quyết định số 8256/QĐ-UBND ngày 11/11/2020 của UBND huyện T; Quyết định số 6906/QĐ-UBND ngày 24/9/2021 của UBND huyện T; Quyết định số 11901/QĐ-UBND ngày 11/7/2022 của UBND huyện T được ban hành đúng thể thức văn bản, đầy đủ nội dung về căn cứ ban hành quyết định, nội dung quyết định, quyền, nghĩa vụ của các chủ thể có liên quan trong việc thi hành quyết định.

- Về căn cứ ban hành: Ngày 24/6/2016, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 113/QĐ-TTg phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị mới bắc sông C. Ngày 15/9/2016, UBND thành phố H ban hành Quyết định số 2008/QĐ-UBND về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị mới bắc sông C và ngày 26/5/2020, UBND thành phố H ban hành Quyết định số 1312/QĐ-UBND về việc phê duyệt bổ sung (đợt 1) kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện T. UBND huyện T đã ban hành Quyết định số 8251/QĐ-UBND ngày 11/11/2020 với nội dung thu hồi diện tích 90,3m² đất đủ điều kiện công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ ông Lê Văn T (Lóp) để thực hiện Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị mới bắc sông cấm. Diện tích đất bị thu hồi tại thửa số 621, tờ bản đồ số 03, thôn B, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng (thuộc thửa đất số 05, tờ bản đồ số 11 theo Mảnh trích đo địa chính TĐ14-2017 tỷ lệ 1/1000 do Công ty cổ phần T9 lập, được Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố H thẩm định ngày 11/4/2017). Như vậy, việc ban hành các Quyết định của Chủ tịch UBND huyện T và UBND huyện T, thành phố Hải Phòng nêu trên thực hiện theo đúng thẩm quyền trình tự, thủ tục, thời hạn quy định của Luật Đất đai năm 2013.

[2.2] Về nội dung:

[2.2.1] Về nguồn gốc và diện tích đất thu hồi:

Theo Sổ mục kê, bản đồ giải thửa 299 do UBND xã T quản lý, phần diện tích đất ông Lê Văn T bị thu hồi có vị trí thu hồi tại thửa số 621, tờ bản đồ số 03, diện tích 799m², chủ sử dụng: Hợp tác xã sửa chữa tàu thủy T. Tại Biên bản giải quyết thanh lý nhà trường học và Biên bản bán ngôi nhà trường học cũ bị hư hỏng lập ngày 19/5/1989, Biên bản giao nhà ngày 26/5/1989, UBND xã T bán ngôi nhà trường học cũ trên mảnh đất 120m² cho ông Lê Văn T với giá 1.500.000đ (Biên bản giao nhà có chữ ký của ông T, chữ ký của ông Nguyễn Xuân T3 - Chủ tịch UBND xã T và đóng dấu của UBND xã T).

[2.2.2]. Về diện tích đất thực tế:

Ngôi nhà trường học cũ mà UBND xã T bán thanh lý cho ông T có diện tích 31,5m² (chiều dài 09m, chiều rộng 3,5m) nằm trên mảnh đất 120m². Phía sau ngôi nhà này còn có một số hộ dân đang sinh sống. Trong giấy thanh lý nhà cũ cho ông T đã nêu rõ nội dung: Bao giờ những hộ này chuyển đi nơi khác thì hộ ông T được sử dụng toàn bộ diện tích đất 120m². Như vậy, tại thời điểm năm 1989, UBND xã T chỉ bán thanh lý cho ông T ngôi nhà trường học cũ có diện tích 31,5m² nằm trên thửa đất có diện tích 120m² nhưng UBND xã T không giao cho ông T 120m² đất. Giấy bán nhà thanh lý đã nêu rõ khi nào những hộ gia đình đang sống trên diện tích đất này chuyển đi nơi khác thì hộ ông T mới được sử dụng toàn bộ diện tích đất 120m². Thực tế gia đình ông Lê Văn M (bố ông M là ông Lê Văn T4) đã sử dụng diện tích đất liền kề hộ ông T được giao trước khi ông T mua thanh lý nhà cũ và chuyển đến đây ở và không di chuyển chỗ ở.

Kết quả tiến hành xác minh thông tin liên quan đến việc quản lý, sử dụng diện tích đất các hộ dân thể hiện: Ông Lê Minh L2, bà Nguyễn Thị Bích L3 nguyên Trưởng thôn B B qua các thời kỳ từ năm 1990 đến năm 2018 đã khẳng định hộ ông Lê Văn T, ông Lê Văn T4 (bố ông Lê Văn M) đã sinh sống cùng nhau trên thửa đất trong suốt thời gian trên và không có bất kỳ tranh chấp nào. Ông Trần Văn H8 nguyên Phó chủ tịch UBND xã T thời kỳ năm 1986 đến năm 1989 cho biết năm 1989 UBND xã T có thanh lý cho ông T ngôi nhà 3 gian trên diện tích 120m², trên đất đã có hộ ông Lê Văn T4 sử dụng liền kề với ngôi nhà UBND xã T thanh lý cho ông T. Ông Đào Văn T5 - Phó Chủ tịch UBND kiêm trưởng Công an xã từ năm 1994-1999 xác định ông Lê Văn T4 cùng con trai là Lê Văn M ở sinh sống trên thửa đất liền kề với hộ ông Lê Văn T ổn định. Ông Lê Văn C là người sinh sống trên thửa đất cho biết ông cùng mẹ là bà Nguyễn Thị T6 đã sống trên đất từ năm 1991 liền kề hộ ông T4 và liền kề hộ ông T ổn định không có tranh chấp với hộ gia đình ông T. Thực tế ông Lê Văn T chỉ sử dụng 01 phần thửa đất có nhà thanh lý năm 1989 (120m²).

Ông T cho rằng ông không ký Giấy nhượng lại đất ngày 08/11/2005 với nội dung ông T chuyển nhượng cho ông Lê Văn M diện tích 60m² thuộc mảnh đất được thanh lý ở trên (BL 373). Kết luận giám định của Công an thành phố H đã kết luận đây là chữ ký giả. Tuy nhiên, tại Biên bản xác minh ngày 07/4/2023 ông Lê Minh L2 đã xác nhận chữ ký trong giấy chuyển nhượng là chữ ký của ông. Mặc dù không có căn cứ vững chắc xác định ông T bán 60m² đất cho ông M, nhưng với các tài liệu, chứng cứ phản ánh thực trạng quyền sử dụng đất như trên cho thấy các mặt giáp hộ ông T đều là các hộ dân sống liền kề, ổn định, không có tranh chấp, không có đất trống. Mặt khác, tại Biên bản làm việc do UBND xã T lập ngày 19/12/2020, ông T trình bày không kiến nghị, khiếu nại đối với việc lập phương án bồi thường cho hộ ông M trên phần diện tích 60m² đất mà hộ ông M đang sử dụng. Như vậy, với nội dung giấy bán nhà cũ cho ông T, thực trạng giao đất cho ông T và thực trạng sử dụng đất của hộ ông T, ông M như nêu trên,

có cơ sở kết luận diện tích đất thực tế mà ông Lê Văn T sử dụng từ thời điểm mua nhà cũ thanh lý đến thời điểm bị thu hồi chỉ là 90,3m² như trong Biên bản kiểm kê ngày 27/4/2017 đã xác định, trong đó có 30,3m² là diện tích đất công do cơ quan bến phà Bính quản lý theo trích lục nguồn gốc đất của liên cơ quan lập ngày 20/01/2021. Hộ gia đình ông M sử dụng diện tích giáp ranh hộ gia đình ông T từ trước khi hộ gia đình ông T nhận nhà đất thanh lý và sử dụng ổn định, không có tranh chấp với các hộ liền kề đến thời điểm thu hồi đất. Không có cơ sở xác định diện tích đất gia đình ông M đang sử dụng là diện tích đất hộ gia đình ông T đã được giao do việc mua nhà cũ thanh lý.

Về diện tích 30,3m² là diện tích đất công do Cơ quan bến phà Bính quản lý, theo sơ đồ mở rộng đường xuống phà B phía T7 Nguyên được Công ty T9 ký duyệt và thực hiện năm 1990 và M1 trích đo địa chính tỷ lệ 1/1000 do Công ty cổ phần T9 lập, được Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định ngày 11/4/2017 thì trong 90,3m² đất mà hộ ông T sử dụng có một phần là đường xuống phà Bính diện tích đo đạc 30,3m². UBND huyện T căn cứ diện tích đo đạc thực tế xác định diện tích đất thu hồi của ông Lê Văn T là 90,3m² trong đó có 60m² đất đủ điều kiện công nhận quyền sử dụng đất ở và 30,3m² đất công do UBND xã T quản lý là có căn cứ.

Do đó, ông T yêu cầu UBND huyện T ban hành Quyết định thu hồi đất đối với 500m² đất phía sau đất của hộ ông T và lập phương án bồi thường, hỗ trợ đối với 500m² đất này là không có cơ sở; vì không có đất trên thực tế, ông T cũng không có tài liệu nào chứng minh quyền sử dụng đất đó. Ông T yêu cầu UBND huyện T xem xét đền bù bổ sung các quyền lợi cho ông T đối với 60m² đất thu hồi của ông Lê Văn M mà ông T không bán cho ông M là chưa đủ căn cứ. Việc giữa ông M và ông T có chuyển nhượng đất hay không nếu có căn cứ các đương sự có thể khởi kiện bằng vụ án dân sự khác.

[2.2.3]. Về phương án bồi thường, hỗ trợ:

Ông Lê Văn T yêu cầu UBND huyện T xác định lại vị trí đất bị thu hồi của gia đình ông từ vị trí 2 đường bến phà Bính - phà R (đơn giá 4.800.000đ/m²) sang vị trí 1 đơn giá 8.000.000đ. Căn cứ vào quy định tại Điều 4 Quyết định số 54/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND thành phố H về nguyên tắc xác định khu vực, vị trí đất ở nông thôn để xác định giá đất ở thì đất ở khu vực 1 áp dụng cho các thửa đất ở nằm ven các đường giao thông (quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường liên xã). Vị trí 2 khu vực 1 áp dụng cho các thửa có ít nhất 1 mặt tiếp giáp với mép hiện trạng đường, ngõ có chiều rộng 03m trở lên có khoảng cách đến hết 200m đi ra đường giao thông quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường liên xã. Theo Mảnh trích đo địa chính tỷ lệ 1/100 do Công ty cổ phần T9 lập, Sở T thẩm định ngày 11/4/2017 và kết quả kiểm tra thực tế thì thửa đất của hộ ông T có một mặt tiếp giáp với mép hiện trạng ngõ rộng 03m trở lên đi ra đường tỉnh lộ 359B, đoạn từ bến phà B đến ngã tư T. Vì vậy, UBND huyện T phê duyệt

phương án bồi thường, hỗ trợ xác định thửa đất của ông T ở vị trí 2, khu vực 1 đoạn từ bến phà B đến ngã tư A với đơn giá 4.800.000đ/m² là có căn cứ.

[2.2.4]. Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xác định các Quyết định số 8251/QĐ-UBND ngày 11/11/2020, Quyết định số 6905/QĐ-UBND ngày 24/9/2021 về việc thu hồi đất của hộ ông Lê Văn T được ban hành đúng thẩm quyền, có căn cứ. Do đó, Quyết định số 513/QĐ-UBND ngày 27/01/2022 của Chủ tịch UBND huyện T về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu) và Quyết định số 2649/QĐ-UBND ngày 16/8/2022 về việc giải quyết khiếu nại (lần hai) không chấp nhận khiếu nại của ông T là có căn cứ, đúng quy định. Tòa án cấp sơ thẩm bác các yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T là có căn cứ, nên kháng cáo của ông Lê Văn T là không có cơ sở chấp nhận.

[3]. Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện chưa có căn cứ nên không được chấp nhận. Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện là có căn cứ nên được chấp nhận.

[4]. Quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Xét thấy, các căn cứ và lập luận của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5]. Về án phí: Ông Lê Văn T là người cao tuổi nên được miễn án phí hành chính phúc thẩm theo quy định.

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Bác kháng cáo của người khởi kiện ông Lê Văn T; Giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 68/2023/HC-ST ngày 15/8/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

2. Về án phí: Miễn án phí hành chính phúc thẩm cho ông Lê Văn T.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND Tp Hải Phòng;
- VKSND Tp Hải Phòng;
- Cục THA dân sự Tp Hải Phòng;
- Các đương sự (theo địa chỉ).
- Lưu HS, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Việt Hà